

**Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại  
Vinaconex**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 35

# Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 3 tháng 5 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 2 tháng 7 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện; cho thuê mặt bằng thương mại.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2020
Ông Nguyễn Việt Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2020
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên	
Ông Thân Thế Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chu Quang Minh	Thành viên
Bà Trần Hải Yến	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Hiệp, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2021

Số tham chiếu: 61611165/22123863

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (“Công ty”) được lập ngày 24 tháng 2 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 19 tháng 2 năm 2020.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Xuân Hòa  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Nguyễn Quý Mạnh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4482-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>59.444.509.590</b>	<b>78.637.104.218</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>3.886.641.243</b>	<b>24.296.684.206</b>
111	1. Tiền		3.886.641.243	9.296.684.206
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	30.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>11.311.811.228</b>	<b>16.654.348.584</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	8.651.177.269	13.967.766.899
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		908.878.633	246.169.178
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.751.755.326	2.440.412.507
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>382.857.557</b>	<b>3.155.840.207</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	382.857.557	3.155.840.207
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.863.199.562</b>	<b>4.530.231.221</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.863.199.562	4.530.231.221
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>42.290.970.129</b>	<b>46.058.518.062</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.550.000.000</b>	<b>1.550.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.550.000.000	1.550.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>16.568.687.184</b>	<b>19.128.162.285</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	16.568.687.184	19.128.162.285
222	Nguyên giá		37.696.643.302	37.696.643.302
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.127.956.118)	(18.568.481.017)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(85.000.000)	(85.000.000)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>24.172.282.945</b>	<b>25.380.355.777</b>
231	1. Nguyên giá		36.777.755.182	36.777.755.182
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(12.605.472.237)	(11.397.399.405)
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>101.735.479.719</b>	<b>124.695.622.280</b>




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>28.639.183.904</b>	<b>52.528.878.245</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>22.808.478.401</b>	<b>45.733.529.208</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	5.506.612.962	11.485.609.886
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.2	1.259.962.760	347.418.608
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.131.572.549	637.205.093
314	4. Phải trả người lao động		2.526.204.150	1.896.076.250
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.003.372.111	2.631.979.236
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	2.183.603.808	10.165.510.485
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	5.346.722.728	14.253.689.371
320	8. Vay ngắn hạn	16	725.315.640	1.554.997.586
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.125.111.693	2.761.042.693
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.830.705.503</b>	<b>6.795.349.037</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15	5.178.833.703	6.202.077.237
337	2. Phải trả dài hạn khác	14	651.871.800	593.271.800
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>73.096.295.815</b>	<b>72.166.744.035</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>73.096.295.815</b>	<b>72.166.744.035</b>
411	1. Vốn cổ phần		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.900.000.000	8.900.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.196.295.815	33.266.744.035
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.022.744.035	24.831.443.785
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		8.173.551.780	8.435.300.250
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>101.735.479.719</b>	<b>124.695.622.280</b>

  
Hoàng Thị Xuân  
Người lập

  
Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	27.162.064.399	90.545.158.418
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	27.162.064.399	90.545.158.418
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(17.355.054.393)	(73.264.608.143)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.807.010.006	17.280.550.275
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	2.781.003.120	3.261.109.628
22	6. Chi phí tài chính		(85.079.493)	(331.462.459)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		82.501.082	329.310.539
25	7. Chi phí bán hàng	20	(1.277.746.643)	(1.641.024.175)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(7.652.888.453)	(8.194.908.296)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.572.298.537	10.374.264.973
31	10. Thu nhập khác	23	5.931.914.440	247.794.131
32	11. Chi phí khác		(83.000)	(45.018.816)
40	12. Lợi nhuận khác		5.931.831.440	202.775.315
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.504.129.977	10.577.040.288
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(1.330.578.197)	(2.141.740.038)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.173.551.780	8.435.300.250
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.725	2.645
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	2.725	2.645



Hoàng Thị Xuân  
Người lập



Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>9.504.129.977</b>	<b>10.577.040.288</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	9,10	3.767.547.933	3.801.559.405
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(281.911.967)	(246.108.365)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	18.2	(2.469.814.609)	(2.766.754.759)
06	Chi phí lãi vay		55.802.949	329.310.539
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>10.575.754.283</b>	<b>11.695.047.108</b>
09	Giảm các khoản phải thu		5.930.557.535	18.871.511.104
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		2.772.982.650	(527.703.225)
11	Giảm các khoản phải trả		(24.287.079.059)	(17.295.994.027)
14	Tiền lãi vay đã trả		(53.712.418)	(335.789.635)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(938.641.691)	(4.094.004.060)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(135.931.000)	(308.477.300)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(6.136.069.700)</b>	<b>8.004.589.965</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(50.000.000.000)	(96.000.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	111.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.273.796.716	2.897.809.554
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(7.726.203.284)</b>	<b>17.897.809.554</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	16	3.842.940.726	14.551.670.183
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(4.672.622.672)	(17.633.672.597)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	17.3	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(6.829.681.946)</b>	<b>(9.082.002.414)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(20.691.954.930)</b>	<b>16.820.397.105</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4</b>	<b>24.296.684.206</b>	<b>7.506.357.769</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		281.911.967	(30.070.668)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>3.886.641.243</b>	<b>24.296.684.206</b>



Hoàng Thị Xuân  
Người lập



Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 3 tháng 5 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 2 tháng 7 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện; cho thuê mặt bằng thương mại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 56 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 71).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đối với hoạt động cung cấp và lắp đặt thiết bị	- giá vốn nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa trong năm.

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông	46,25 năm
Tầng 1, tòa nhà 17T6 – Khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	138.613.655	864.570.003
Tiền gửi ngân hàng	3.748.027.588	8.432.114.203
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.886.641.243</b>	<b>24.296.684.206</b>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng bằng đồng Việt Nam, hưởng lãi suất từ 5% - 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,2%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Xây dựng số 2 – Vinaconex 2	3.649.757.781	-
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC – Công ty TNHH MTV	1.645.707.330	2.087.036.038
Công ty TNHH Cuốn NROLL Việt Nam	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	721.079.093	2.361.433.485
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động sản Đông Đô - BQP	-	2.766.785.775
Các đối tượng khác	1.234.633.065	698.127.460
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	6.054.384.141
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.651.177.269</b>	<b>13.967.766.899</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	1.092.808.500	322.092.200
Phải thu lãi tiền gửi	631.506.849	435.438.356
Phải thu khác	27.439.977	1.682.881.951
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.751.755.326</u></b>	<b><u>2.440.412.507</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	1.550.000.000	1.550.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.550.000.000</u></b>	<b><u>1.550.000.000</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	16.554.746	-	23.031.936	-
Công cụ, dụng cụ	113.890.624	-	139.594.771	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	252.412.187	-	2.993.213.500	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>382.857.557</u></b>	<b>-</b>	<b><u>3.155.840.207</u></b>	<b>-</b>

## Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm, cuối năm	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
Trong đó					
Đã khấu hao hết	347.376.895	614.272.727	2.333.104.119	111.781.818	3.406.535.559
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	14.785.441.155	557.344.322	3.074.714.225	150.981.315	18.568.481.017
Khấu hao trong năm	1.956.182.252	164.233.249	407.247.480	31.812.120	2.559.475.101
Số cuối năm	16.741.623.407	721.577.571	3.481.961.705	182.793.435	21.127.956.118
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	17.078.262.238	291.788.405	1.701.874.775	56.236.867	19.128.162.285
Số cuối năm	15.122.079.986	127.555.156	1.294.627.295	24.424.747	16.568.687.184



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính: VND

Nhà cửa

**Nguyên giá:**

Số đầu năm, cuối năm 36.777.755.182

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số đầu năm 11.397.399.405

- Khấu hao trong năm 1.208.072.832

Số cuối năm 12.605.472.237

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm 25.380.355.777

Số cuối năm 24.172.282.945

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm mặt bằng Tầng 1, tòa nhà 17T6 – Khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính và Tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội, trong đó, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của mặt bằng Tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội là 20.941.660.938 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long (*Thuyết minh số 16*).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính theo yêu cầu tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 – Bất động sản đầu tư.

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA Việt Nam	2.432.490.000	2.432.490.000	2.932.490.000	2.932.490.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	1.393.567.208	1.393.567.208	2.587.994.728	2.587.994.728
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	182.500.500	182.500.500	1.611.076.237	1.611.076.237
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Viễn Đông Á	244.251.397	244.251.397	1.262.251.397	1.262.251.397
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	563.860.708	563.860.708	-	-
Các đối tượng khác	689.943.149	689.943.149	3.091.797.524	3.091.797.524
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.506.612.962</b>	<b>5.506.612.962</b>	<b>11.485.609.886</b>	<b>11.485.609.886</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	1.145.184.000	-
Xí nghiệp Xây dựng số 3 - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC – Công ty TNHH MTV	114.778.760	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị An Thịnh	-	347.418.608
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.259.962.760</b>	<b>347.418.608</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/(cần trừ) trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.1)	536.561.306	1.330.578.197	(938.641.691)	928.497.812
Thuế giá trị gia tăng	-	1.391.280.425	(1.391.280.425)	-
Thuế khác	100.643.787	376.082.600	(273.651.650)	203.074.737
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>637.205.093</b>	<b>3.097.941.222</b>	<b>(2.603.573.766)</b>	<b>1.131.572.549</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước giá vốn cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ lắp đặt thiết bị	424.202.111	1.956.349.236
Các khoản trích trước khác	579.170.000	675.630.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.003.372.111</b>	<b>2.631.979.236</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền lương nhận hộ người lao động làm việc ở nước ngoài	2.034.036.570	3.238.111.263
Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho người lao động làm việc ở nước ngoài	789.782.897	1.666.982.897
Phải trả phí môi giới lao động nước ngoài	312.693.232	1.904.533.232
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc ở nước ngoài (Thuyết minh số 23)	-	5.919.704.926
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.210.210.029	1.524.357.053
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.346.722.728</u></b>	<b><u>14.253.689.371</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	651.871.800	593.271.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>651.871.800</u></b>	<b><u>593.271.800</u></b>

**15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	1.967.303.808	9.925.510.485
Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	216.300.000	240.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.183.603.808</u></b>	<b><u>10.165.510.485</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	5.178.833.703	6.075.877.237
Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	-	126.200.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.178.833.703</u></b>	<b><u>6.202.077.237</u></b>

## Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng	1.554.997.586	1.554.997.586	3.842.940.726	4.672.622.672	725.315.640	725.315.640	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.554.997.586</b>	<b>1.554.997.586</b>	<b>3.842.940.726</b>	<b>4.672.622.672</b>	<b>725.315.640</b>	<b>725.315.640</b>	

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	725.315.640	Lãi suất từ 8,5% đến 9% điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ	Lãi trả hàng tháng. Gốc và lãi được trả vào tháng 1 năm 2021	Tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>725.315.640</b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	30.000.000.000	8.900.000.000	31.331.443.785	70.231.443.785
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	8.435.300.250	8.435.300.250
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số cuối năm	<u>30.000.000.000</u>	<u>8.900.000.000</u>	<u>33.266.744.035</u>	<u>72.166.744.035</u>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	30.000.000.000	8.900.000.000	33.266.744.035	72.166.744.035
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	8.173.551.780	8.173.551.780
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
-Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(744.000.000)	(744.000.000)
Số cuối năm	<u>30.000.000.000</u>	<u>8.900.000.000</u>	<u>34.196.295.815</u>	<u>73.096.295.815</u>

(\*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020.

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.260.000.000	1.326.000	13.260.000.000	1.326.000
Công ty Cổ phần Vimeco	1.300.000.000	130.000	1.300.000.000	130.000
Ông Thân Thế Hà	1.300.000.000	130.000	1.300.000.000	130.000
Các cổ đông khác	14.140.000.000	1.414.000	14.140.000.000	1.414.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>30.000.000.000</b></u>	<u><b>3.000.000</b></u>	<u><b>30.000.000.000</b></u>	<u><b>3.000.000</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.3 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
Cổ tức năm 2019: 2.000VND/cổ phiếu (cổ tức năm 2018: 2.000VND/cổ phiếu)	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: 2.000VND/cổ phiếu (cổ tức năm 2018: 2.000VND/cổ phiếu)	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12</b>		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (1.000 VND/cổ phiếu)</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>

**17.4 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (31 tháng 12 năm 2019: VND 10.000).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>27.162.064.399</b>	<b>90.545.158.418</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động</i>	13.380.035.413	22.734.161.523
<i>Doanh thu bán và lắp đặt máy móc, thiết bị</i>	8.562.878.957	62.461.224.588
<i>Doanh thu cho thuê</i>	3.632.559.545	3.855.774.544
<i>Doanh thu khác</i>	1.586.590.484	1.493.997.763
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>27.162.064.399</b>	<b>90.545.158.418</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	24.057.756.456	75.460.402.646
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	3.104.307.943	15.084.755.772

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	2.469.814.609	2.766.754.759
Lãi chênh lệch tỷ giá	311.188.511	494.354.869
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.781.003.120</b>	<b>3.261.109.628</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	7.490.830.844	11.814.292.683
Giá vốn bán và lắp đặt máy móc, thiết bị	6.557.251.183	58.116.452.094
Giá vốn cho thuê	1.248.797.832	1.169.246.796
Giá vốn khác	2.058.174.534	2.164.616.570
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.355.054.393</b>	<b>73.264.608.143</b>

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.277.746.643	1.641.024.175
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.277.746.643</b>	<b>1.641.024.175</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	3.677.886.683	4.060.488.574
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.178.833.816	1.243.959.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.796.167.954	2.890.459.870
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.652.888.453</u></b>	<b><u>8.194.908.296</u></b>

**22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ (\*)**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.144.966	597.273.796
Chi phí nhân công	11.600.785.607	13.149.936.873
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.767.547.933	3.801.559.405
Chi phí thiết bị và dịch vụ mua ngoài	7.077.943.902	64.817.475.081
Chi phí khác	990.465.768	1.261.998.684
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.544.888.176</u></b>	<b><u>83.628.243.839</u></b>

(\*) Một số khoản mục của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày số liệu của năm hiện tại.

**23. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng (*)	5.919.704.926	-
Thu nhập khác	12.209.514	247.794.131
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.931.914.440</u></b>	<b><u>247.794.131</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng của người lao động đi làm việc và đã kết thúc thời gian làm việc tại thị trường nước ngoài trong các năm trước đây. Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng, Công ty không phải hoàn trả các khoản tiền đặt cọc tồn đọng này (từ năm 2009 trở về trước) và đã ghi nhận giảm khoản phải trả (Thuyết minh số 14), tăng thu nhập khác trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất hiện hành là 20%.

**24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.330.578.197	2.141.740.038
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.330.578.197</b>	<b>2.141.740.038</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.504.129.977	10.577.040.288
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.900.825.995	2.115.408.058
<b>Các khoản điều chỉnh tăng:</b>		
Chi phí không được khấu trừ	-	26.331.980
Thuế TNDN được miễn, giảm (*)	(570.247.798)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.330.578.197</b>	<b>2.141.740.038</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2020 về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 do Công ty thuộc trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ VND.

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông lớn	Chi trả cổ tức	2.652.000.000	2.652.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty con của cổ đông lớn	Chi trả cổ tức	260.000.000	260.000.000
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.104.307.943	-
		Thanh toán giá trị hợp đồng	4.508.934.303	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 – Vinaconex 2	Bên liên quan đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	15.084.755.772
		Thanh toán hợp đồng	1.000.000.000	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2019: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6)</i></b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 – Vinaconex 2	Bên liên quan đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cung cấp, lắp đặt thiếp bị	-	4.649.757.781
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty con của cổ đông lớn	Cung cấp, lắp đặt thiếp bị	-	1.404.626.360
			-	<b>6.054.384.141</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS") và Ban Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT từ ngày 28 tháng 2 năm 2020	132.000.000	203.438.000
Ông Nguyễn Việt Hải	Chủ tịch HĐQT từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 28 tháng 2 năm 2020 và là thành viên HĐQT từ ngày 28 tháng 2 năm 2020	179.795.000	277.100.000
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT	96.000.000	147.955.000
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT	96.000.000	147.955.000
Ông Thân Thế Hà	Thành viên HĐQT	96.000.000	147.955.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng BKS	96.000.000	147.955.000
Bà Trần Hải Yến	Thành viên BKS	213.758.000	329.444.000
Ông Chu Quang Minh	Thành viên BKS	60.000.000	92.472.000
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	406.558.000	626.587.000
Ông Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc	322.500.000	497.037.000
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	315.706.000	486.566.000
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	154.935.000	238.786.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	328.101.000	505.669.000
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng	330.278.000	509.025.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>2.827.631.000</u></b>	<b><u>4.357.945.000</u></b>

(\*) Bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng

**26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Xuất khẩu lao động và dịch vụ đào tạo	Thương mại và hoạt động khác	Tổng cộng
<b>Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>			
Doanh thu thuần	14.851.489.413	12.310.574.986	27.162.064.399
Giá vốn bộ phận	(9.451.904.602)	(7.903.149.791)	(17.355.054.393)
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp bộ phận	5.399.584.811	4.407.425.195	9.807.010.006
Chi phí phân bổ	-	(1.277.746.643)	(1.277.746.643)
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)			974.866.614
Lợi nhuận thuần trước thuế			9.504.129.977
Chi phí thuế TNDN			(1.330.578.197)
Lợi nhuận thuần sau thuế			8.173.551.780
<b>Tài sản và công nợ</b>			
Tài sản bộ phận	6.534.292.579	34.571.078.670	41.105.371.249
Tài sản không phân bổ (ii)			60.630.108.470
Tổng tài sản			101.735.479.719
Công nợ bộ phận	14.719.805.801	8.035.484.156	22.755.289.957
Công nợ không phân bổ (iii)			5.883.893.947
Tổng công nợ			28.639.183.904
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>			
Doanh thu thuần (Trình bày lại) (*)	24.069.477.468	66.475.680.950	90.545.158.418
Giá vốn bộ phận (Trình bày lại) (*)	(13.855.659.540)	(59.408.948.603)	(73.264.608.143)
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp bộ phận (Trình bày lại) (*)	10.213.817.928	7.066.732.347	17.280.550.275
Chi phí phân bổ	-	(1.641.024.175)	(1.641.024.175)
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)			(5.062.485.812)
Lợi nhuận thuần trước thuế			10.577.040.288
Chi phí thuế TNDN			(2.141.740.038)
Lợi nhuận thuần sau thuế			8.435.300.250
<b>Tài sản và công nợ</b>			
Tài sản bộ phận (Trình bày lại) (*)	8.603.591.048	42.945.508.174	51.549.099.222
Tài sản không phân bổ (ii)			73.146.521.058
Tổng tài sản			124.695.622.280
Công nợ bộ phận			46.915.107.132
Công nợ không phân bổ (iii)			5.613.771.113
Tổng công nợ			52.528.878.245



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

(\*) Một số khoản mục của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày số liệu của năm hiện tại.

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, lợi nhuận khác và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản cố định dùng cho mục đích quản lý doanh nghiệp.
- (iii) Công nợ không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản vay, quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản phải trả người lao động quản lý chung.

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.173.551.780	8.435.300.250
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ( <i>Thuyết minh số 17</i> ) (*)	-	(500.000.000)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.173.551.780</b>	<b>7.935.300.250</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- <i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	2.725	2.645
- <i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	2.725	2.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

**28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	2.676	212.455
- Euro (EUR)	63.488	730
- Yên Nhật (JPY)	2.012	800.319

**29. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê mặt bằng tại Lô đất tại xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	226.170.000	226.170.000
Trên 1 – 5 năm	848.137.500	1.074.307.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.074.307.500</b>	<b>1.300.477.500</b>

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội và tầng 1, tòa nhà 17T6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	3.445.323.360	3.445.323.360
Trên 1 – 5 năm	11.912.962.000	14.900.376.800
Trên 5 năm	-	457.908.560
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.358.285.360</b>	<b>18.803.608.720</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Nghị quyết số 01/NQ/2021/NL-TM-HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ thực hiện là 10%/cổ phiếu (tương đương 1.000 VND/cổ phiếu) và thời gian chi trả dự kiến vào ngày 8/3/2021.

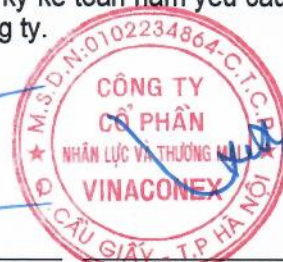
Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Hoàng Thị Xuân  
Người lập



Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2021

**About EY**

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit [ey.com](http://ey.com).

© 2020 Ernst & Young Vietnam Limited.  
All Rights Reserved.

**[ey.com](http://ey.com)**

